

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL JOINT STOCK
COMPANY

Số/No: 30.2021/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Ha Noi, July 30th, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail
Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/*Security symbol*: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy
Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position*: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*
Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:




Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021 / *Saperate and Consolidated Financial Statements for Q2.2021*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/ 07/2021 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on July 30th, 2021 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Đại diện tổ chức 
Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 2 năm 2021/ *Separate and Consolidated Financial Statemets for Q2.2021*



Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*

PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Tray mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên

Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2021	Ngày 31.12.2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,289,863,771,508	4,959,999,144,880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	609,174,092,371	701,504,239,398
1 Tiền	111		442,098,093,299	551,504,239,398
2 Các khoản tương đương tiền	112		167,075,999,072	150,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,873,642,389,041	788,158,684,912
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,873,642,389,041	788,158,684,912
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,153,640,057,046	1,498,241,305,903
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114,065,591,652	172,584,643,781
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85,992,399,715	93,596,830,533
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,696,500,000,000	885,000,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	317,634,278,209	405,045,636,978
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(60,552,212,530)	(57,985,805,389)
IV. Hàng tồn kho	140	7	2,468,860,831,459	1,826,717,690,762
1 Hàng tồn kho	141		2,491,865,754,520	1,853,134,198,142
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23,004,923,061)	(26,416,507,380)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184,546,401,591	145,377,223,905
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	147,276,174,410	119,330,193,082
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,268,368,362	26,045,172,004
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,858,819	1,858,819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		424,926,394,220	427,578,741,148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140,319,206,637	116,400,384,163
1 Phải thu dài hạn khác	216	5	140,319,206,637	116,400,384,163
II. Tài sản cố định	220		51,362,955,138	50,627,870,323
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	9,651,357,165	8,708,246,794
<i>Nguyên giá</i>	222		15,831,560,965	14,159,992,286
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6,180,203,800)	(5,451,745,492)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	41,711,597,973	41,919,623,529
<i>Nguyên giá</i>	228		46,939,187,990	46,875,627,990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,227,590,017)	(4,956,004,461)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		233,244,232,445	260,550,486,662
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8	230,259,653,899	257,565,908,116
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,984,578,546	2,984,578,546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,714,790,165,728	5,387,577,886,028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

			Đơn vị: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2021	Ngày 31.12.2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,428,498,085,622	4,162,447,981,264
I. Nợ ngắn hạn	310		6,428,397,385,622	4,162,447,981,264
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	930,027,835,088	1,214,790,045,465
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,380,823,124	28,401,024,820
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	26,271,669,187	31,619,901,384
4 Phải trả người lao động	314		2,507,486,575	1,577,532,062
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	223,686,842,061	219,972,444,070
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	160,291,727,940	162,944,770,886
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	5,044,422,371,050	2,485,948,231,980
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,808,630,597	17,194,030,597
II. Nợ dài hạn	330		100,700,000	-
1 Phải trả dài hạn khác	337		100,700,000	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	1,286,292,080,106	1,225,129,904,764
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,286,292,080,106	1,225,129,904,764
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		789,817,920,000	789,817,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789,817,920,000	789,817,920,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		484,937,132,584	423,908,570,033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		423,908,570,033	404,926,443,124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61,028,562,551	18,982,126,909
3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11,537,027,522	11,403,414,731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,714,790,165,728	5,387,577,886,028



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	4,381,599,886,915	3,246,782,503,535	9,073,263,661,829	7,388,266,543,318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	22,303,764,374	42,570,317,932	48,982,012,279	91,087,131,030
- Hàng bán bị trả lại	5		22,303,764,374	42,570,317,932	48,982,012,279	91,087,131,030
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	4,359,296,122,541	3,204,212,185,603	9,024,281,649,550	7,297,179,412,288
4. Giá vốn hàng bán	11		3,754,373,404,973	2,741,202,734,059	7,833,871,394,880	6,270,638,381,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		604,922,717,568	463,009,451,544	1,190,410,254,670	1,026,541,031,239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	48,938,004,162	15,769,018,450	81,452,676,842	39,193,428,304
7. Chi phí tài chính	22	20	34,492,956,138	41,862,091,790	61,949,265,755	93,540,975,392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,997,277,074	35,375,706,790	55,426,901,246	77,306,604,082
8. Chi phí bán hàng	24		467,711,739,130	362,893,987,161	888,623,276,997	753,637,386,667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		116,704,660,493	96,710,086,690	248,594,728,890	198,699,757,394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		34,951,365,969	(22,687,695,646)	72,695,659,870	19,856,340,090
11. Thu nhập khác	31		2,151,119,825	2,380,972,982	4,335,953,255	7,227,984,944
12. Chi phí khác	32		(391,255,674)	359,132,637	869,403,039	752,308,836
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,542,375,499	2,021,840,345	3,466,550,216	6,475,676,108

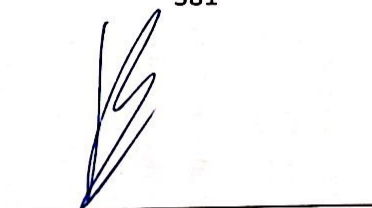
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37,493,741,468	(20,665,855,301)	76,162,210,086	26,332,016,198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	7,258,719,623	(4,820,953,841)	15,000,034,744	6,556,677,738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	3,909,791,886	-	3,909,791,886
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30,235,021,845	(19,754,693,347)	61,162,175,342	15,865,546,574
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		30,097,027,452	(17,694,106,129)	61,028,562,551	19,191,170,424
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		137,994,393	(2,060,587,218)	133,612,791	(3,325,623,850)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	381	(224)		236



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2021	Năm 2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		76,162,210,086	26,332,016,198
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(17,416,974,199)	54,804,587,390
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,000,043,864	652,838,001
-	Các khoản dự phòng	03		(845,177,178)	7,597,254,662
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(72,998,742,131)	(30,752,109,355)
-	Chi phí lãi vay	06		55,426,901,246	77,306,604,082
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58,745,235,887	81,136,603,588
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		135,406,713,923	241,368,736,671
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(635,918,798,375)	1,064,056,010,684
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(301,959,958,934)	(760,508,720,630)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(3,452,485,114)	9,290,132,323
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(48,248,853,237)	(77,476,221,584)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,770,069,554)	(23,606,280,230)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,385,400,000)	(5,519,703,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(807,583,615,404)	528,740,557,822
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,735,128,679)	(2,098,215,364)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,634,519,582,263)	(30,449,944,421)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,735,459,879,062	297,500,000,000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59,663,811,187	46,999,495,102
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1,841,131,020,693)	311,951,335,317

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2021	Năm 2020
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		6,832,536,969,525	6,701,608,819,944
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,276,152,480,455)	(7,805,831,689,464)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2,556,384,489,070	(1,104,222,869,520)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(92,330,147,027)	(263,530,976,381)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		701,504,239,398	852,194,969,387
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		609,174,092,371	588,663,993,006



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh dược phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 1 Công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	88,50	88,50	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá

trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	84,178,218,975	92,761,711,237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	357,919,874,324	458,742,528,161
Các khoản tương đương tiền	165,000,000,000	150,000,000,000
	607,098,093,299	701,504,239,398

5. PHẢI THU KHÁC

	30.06.2021	31.12.2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	317,634,278,209	405,045,636,978
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	223,348,098,178	324,270,355,462
- Dự thu lãi tiền gửi	31,902,731,163	18,337,181,394
- Tiền cà thẻ chưa về	27,171,136,298	22,347,299,800
- Phải thu người lao động	5,839,692,288	6,306,964,950
- Ký cược, ký quỹ	20,500,000	1,050,500,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	15,632,583,663	15,632,583,739
- Phải thu ngắn hạn khác	13,719,536,619	17,100,751,633
Cộng	317,634,278,209	405,045,636,978
b. Dài hạn	140,319,206,637	116,400,384,163
- Ký cược, ký quỹ	140,319,206,637	116,400,384,163
Cộng	457,953,484,846	521,446,021,141

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

6. NỢ XẤU

	30.06.2021			31.12.2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	16,515,387,028	-	Trên 3 năm	1,551,089,909	-	Trên 3 năm
Khác	18,311,001,722	226,033,500	Trên 2 năm - dưới 3 năm	27,048,938,948	101,150,900	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	16,287,175,074	571,040,547	Trên 1 năm - dưới 2 năm	13,230,823,504	188,797,266	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	11,848,626,755	1,612,904,002	Dưới 1 năm	55,252,795,098	38,807,893,904	Dưới 1 năm
	62,962,190,579	2,409,978,049		97,083,647,459	39,097,842,070	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	30.06.2021		31.12.2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	16,604,476,228		3,034,573,631	-
Công cụ, dụng cụ	5,914,418,817		2,906,430,105	-
Hàng hoá	2,469,346,859,475	(23,004,923,061)	1,847,193,194,406	(26,416,507,380)
Cộng	2,491,865,754,520	(23,004,923,061)	1,853,134,198,142	(26,416,507,380)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30.06.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	147,276,174,410	119,330,193,082
Chi phí thuê nhà	121,754,267,800	99,848,698,434
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25,521,906,610	19,481,494,648
b. Dài hạn	230,259,653,899	257,565,908,116
Chi phí đầu tư ban đầu các cửa hàng	206,261,075,826	236,246,329,995
Chi phí trả trước dài hạn khác	23,998,578,073	21,319,578,121
Cộng	377,535,828,309	376,896,101,198

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	5,156,533,386	2,371,118,183	2,012,617,384	14,159,992,286
- Mua trong kỳ		616,725,043	1,054,843,636		1,671,568,679
Số dư cuối quý	4,619,723,333	5,773,258,429	3,425,961,819	2,012,617,384	15,831,560,965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	183,411,787	4,208,411,497	535,199,966	524,722,242	5,451,745,492
- Khấu hao trong kỳ	23,328,546	291,886,940	237,117,394	176,125,428	728,458,308
Số dư cuối quý	206,740,333	4,500,298,437	772,317,360	700,847,670	6,180,203,800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	4,436,311,546	948,121,889	1,835,918,217	1,487,895,142	8,708,246,794
- Tại ngày cuối quý	4,412,983,000	1,272,959,992	2,653,644,459	1,311,769,714	9,651,357,165

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,581,627,990	46,875,627,990
- Mua trong kỳ	-	63,560,000	63,560,000
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,645,187,990	46,939,187,990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4,956,004,461	4,956,004,461
- Khấu hao trong kỳ	-	271,585,556	271,585,556
Số dư cuối quý này	-	5,227,590,017	5,227,590,017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,625,623,529	41,919,623,529
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	1,417,597,973	41,711,597,973

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,819	-	-	1,858,819
	1,858,819	-	-	1,858,819
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	20,211,571,952	12,107,895,027	21,670,353,842	10,649,113,137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,770,069,555	15,000,034,744	9,770,069,554	15,000,034,745
Thuế thu nhập cá nhân	1,408,378,126	13,114,383,660	14,107,661,704	415,100,082
Thuế nhà thầu	229,881,751	837,754,479	860,215,007	207,421,223
Thuế môn bài và thuế khác	-	730,000,000	730,000,000	-
	31,619,901,384	41,790,067,910	47,138,300,107	26,271,669,187

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30.06.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	51,139,351,140	4,255,326,945
Công ty TNHH Apple Việt Nam	284,504,799,196	698,805,678,162
Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số	150,267,658,762	69,671,483,994
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	74,415,079,253	88,288,124,092
Các đối tượng khác	369,700,946,737	353,769,432,272
Cộng	<u>930,027,835,088</u>	<u>1,214,790,045,465</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30.06.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	156,052,466,037	171,944,481,045
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7,541,464,239	4,968,203,320
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	11,176,099,403	14,944,768,814
Chi phí lãi vay phải trả	17,701,288,193	9,403,325,854
Chi phí phải trả khác	31,215,524,189	18,711,665,037
Cộng	<u>223,686,842,061</u>	<u>219,972,444,070</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30.06.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11,292,612,251	9,140,617,504
Phải trả tiền thu hộ đối tác	147,294,503,020	151,511,990,695
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,704,612,669	2,292,162,687
	<u>160,291,727,940</u>	<u>162,944,770,886</u>

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30.06.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	725,999,918,189	562,274,015,157
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	456,475,767,621	534,648,135,082
Ngân hàng Citibank Việt Nam	91,972,488,696	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam	239,486,092,191	155,394,435,708
Ngân hàng ANZ Singapo	229,936,500,000	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	699,035,492,928	490,684,808,587
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	318,996,000,000	-
Ngân hàng HSBC Hong Kong	789,818,100,000	49,847,750,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	21,112,916,000
Ngân hàng MUFG	69,625,438,937	104,854,033,166
Ngân hàng DBS	523,745,704,876	226,561,148,882
Ngân hàng MUFG MALAY	149,740,000,000	150,620,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	281,547,668,197	22,244,411,809
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	88,210,540,050	56,222,672,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	119,132,656,698	32,769,220,000
Ngân hàng UOB	260,700,002,667	78,714,685,589
Tổng	<u>5,044,422,371,050</u>	<u>2,485,948,231,980</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	483,908,235,123	1,273,726,155,123
Lợi nhuận trong năm	-	-	24,718,596,246	24,718,596,246
Trích lập các quỹ	-	-	(3,700,353,039)	(3,700,353,039)
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(78,981,792,000)	(78,981,792,000)
Giảm khác	-	-	(2,036,116,297)	(2,036,116,297)
Số dư đầu năm nay	789,817,920,000	-	423,908,570,033	1,213,726,490,033
Lợi nhuận trong năm	-	-	61,028,562,551	61,028,562,551
Số dư 30.06.2021	789,817,920,000	-	484,937,132,584	1,274,755,052,584

17. DOANH THU

	<u>Lũy kế đến 30.06.2021</u>	<u>Lũy kế đến 30.06.2020</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,073,263,661,829	7,388,266,543,318
	<u>9,073,263,661,829</u>	<u>7,388,266,543,318</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	48,982,012,279	91,087,131,030
	<u>48,982,012,279</u>	<u>91,087,131,030</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9,024,281,649,550</u>	<u>7,297,179,412,288</u>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Lũy kế đến 30.06.2021</u>	<u>Lũy kế đến 30.06.2020</u>
		VND
Giá vốn hàng bán	7,833,871,394,880	6,270,638,381,049
Chi phí nhân công	536,718,619,371	436,554,305,105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	938,141,980	652,838,001
Chi phí khác bằng tiền	599,561,244,536	515,130,000,955
	<u>8,971,089,400,767</u>	<u>7,222,975,525,110</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến 30.06.2021</u>	<u>Lũy kế đến 30.06.2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73,777,025,836	30,752,109,355
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,606,769,256	357,711,679
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,068,881,750	8,083,607,270
	<u>81,452,676,842</u>	<u>39,193,428,304</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến 30.06.2021</u>	<u>Lũy kế đến 30.06.2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	55,426,901,246	77,306,604,082
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,522,364,509	16,234,371,310
	<u>61,949,265,755</u>	<u>93,540,975,392</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 30.06.2021	Lũy kế đến 30.06.2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,000,034,744	6,556,677,738
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,000,034,744	6,556,677,738

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế đến 30.06.2021	Lũy kế đến 30.06.2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	3,909,791,886
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	3,909,791,886

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30.06.2021	Lũy kế đến 30.06.2020
Lợi nhuận trong kỳ	VND	61,028,562,551	19,191,170,424
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND	-	575,735,113
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	61,028,562,551	18,615,435,312
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78,981,792	78,981,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	773	236

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 30.06.2021	Lũy kế đến 30.06.2020
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	277,691,208,931	227,197,087,276

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng là thành viên HĐQT FRT, đồng thời là chủ tịch HĐQT Sendo
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 30.06.2021	Lũy kế đến 30.06.2020
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	47,892,060,885	12,672,896,199
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	7,977,423,012	6,334,219,314
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5,575,483,353	2,226,586,559
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6,908,599,942	3,052,694,409
Công ty Cổ phần FPT	26,184,117,660	1,059,395,917
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	634,626,373	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	34,963,637	216,481,816
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	461,410,544	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	115,436,364	141,910,363
	47,892,060,885	12,672,896,199
Mua hàng	39,700,086,396	20,328,659,075
Công ty Cổ phần FPT	2,392,310,511	2,094,427,051
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7,966,293,839	12,424,377,557
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	21,866,390,011	1,646,721,557
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	199,161,220	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	7,041,786,635	4,163,132,910
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	234,144,180	-

Cho vay	3,460,000,000,000	180,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	3,460,000,000,000	180,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	2,655,000,000,000	340,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	2,655,000,000,000	340,000,000,000
Đi vay	-	450,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	450,000,000,000
Trả gốc vay	-	345,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	345,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>30.06.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,338,043,560	5,018,161,601
Công ty Cổ phần FPT	35,390,000	1,546,677,249
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2,482,853,757	2,667,252,351
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	505,836,003	402,100,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1,188,615,000	48,692,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	31,340,000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	-	68,050,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	94,008,800	285,390,001
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,650,000,000,000	845,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	1,650,000,000,000	845,000,000,000
Phải thu khác	-	2,320,042,043
Công ty Cổ phần FPT	-	1,401,954,980
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	918,087,063
Phải trả người bán	4,243,347,428	14,720,877,678
Công ty Cổ phần FPT	1,100,000,000	1,100,000,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	430,719,770	884,301,208
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2,455,069,060	11,216,576,470
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	-	1,520,000,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	257,558,598	-
Phải trả ngắn hạn khác	525,433,014	192,321,244
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	525,433,014	192,321,244

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Lũy kế đến 30.06.2021</u>	<u>Lũy kế đến 30.06.2020</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2,439,500,000	2,790,000,000

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

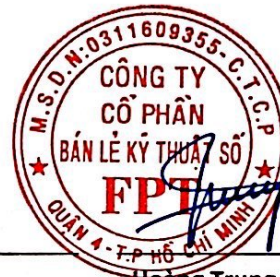
Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong hai bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và được phẩm.



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021